

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2068/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:..... <i>1486</i>
Ngày... <i>10</i> tháng... <i>11</i> năm... <i>2009</i>
Kính chuyển:.....

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tờ trình số 3098/TTr-BNN-ĐĐ ngày 25 tháng 9 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của Chương trình là củng cố, nâng cấp các tuyến đê nhằm đảm bảo an toàn chống lũ thiết kế và phân đấu chống được lũ cao hơn. Củng cố, nâng cấp các tuyến đê theo quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều của các hệ thống sông, bao gồm: tôn cao, mở rộng đủ cao độ, mặt cắt thiết kế; xử lý dứt điểm những trọng điểm xung yếu về nền đê, thân đê; cải tạo mặt đê, cơ đê thành đường giao thông phục vụ dân sinh, kinh tế; sửa chữa, xây dựng mới các công dưới đê; đồng thời đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm tăng cường cho công tác quản lý đê.

II. PHẠM VI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Các tỉnh, thành phố có đê sông từ Hà Tĩnh trở ra, bao gồm 18 tỉnh, thành phố là: Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và tỉnh Đồng Tháp.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Củng cố thân đê

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê đạt tiêu chuẩn thiết kế trong quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều bằng việc đắp tôn cao, áp trúc, mở rộng mặt cắt, đắp cơ đê thượng và hạ lưu.

- Xây dựng đường tràn sự cố phòng lũ cực hạn trên một số tuyến đê bảo vệ các khu vực quan trọng, phục vụ đưa nước chủ động vào các khu phân lũ, chậm lũ, trên các tuyến đê bồi.

- Khoan phụt vữa gia cố thân đê để tạo màng chống thấm, chống thấm lậu.

- Trồng cây chống sóng, trồng cỏ chống sạt lở, chống xói mòn mái đê, chống xói lở bờ sông... đồng thời tạo cảnh quan, môi trường trong khu vực tuyến đê đi qua.

2. Cứng hoá mặt đê, làm đường hành lang chân đê

- Cứng hoá mặt đê tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng cứu hộ đê trong tình huống khẩn cấp, kết hợp làm đường giao thông nông thôn.

- Từng bước xây dựng đường hành lang bảo vệ đê, chống lấn chiếm thân đê, kết hợp làm đường giao thông ở những vùng đê đi qua khu dân cư.

3. Xử lý nền đê

- Thực hiện lấp đầm, ao, hồ ven đê, đắp tầng phản áp để kéo dài đường thấm, chống trượt, chống lún, sụt tăng cường ổn định cho thân đê.

- Nghiên cứu đưa ra giải pháp kỹ thuật tối ưu, đảm bảo kỹ thuật, kinh tế để xử lý triệt để đối với một số đoạn đê có địa chất nền yếu, nhằm đảm bảo an toàn cho đê khi lũ lên cao.

4. Xử lý sạt lở bờ sông

- Xử lý sạt lở bờ sông do tác động của dòng chảy bằng việc xây dựng các kè mỏ hàn, kè lát mái, hệ thống công trình lán dòng; ưu tiên trước hết là cho những vùng bờ sông sát đê dễ bị xói lở và những kè là điểm chốt của tuyến chính trị sông.

- Hoàn chỉnh hệ thống kè chính trị bao gồm: tu bổ nâng cấp các kè đã có, xây dựng mới một số kè theo tính toán chính trị sông.

5. Tu sửa công dưới đê

Sửa chữa nâng cấp, xây dựng lại các công dưới đê bị hư hỏng, không đảm bảo an toàn khi vận hành, các công có chiều dài không phù hợp với mặt cắt đê hiện tại, nhằm đảm bảo an toàn cho đê và đáp ứng nhu cầu lấy nước phục vụ tưới, tiêu.

6. Nghiên cứu khoa học; đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho công tác quản lý đê

- Nghiên cứu biến đổi của lòng sông phục vụ cho tính toán phòng lũ; tính toán tần suất phòng, chống lũ cho các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung bộ (tần suất phòng, chống lũ khu vực đồng bằng sông Hồng đã được xác định tại Quyết định số 60/2002/QĐ-BNN ngày 5 tháng 7 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Xây dựng và cải tạo trụ sở quản lý đê, kho vật tư dự phòng phục vụ phòng, chống lụt, bão, diêm canh đê; trang bị thiết bị phục vụ quản lý, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt đến các cấp chỉ huy, chỉ đạo phòng chống lụt bão, bảo vệ đê điều; đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho các cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách quản lý đê.

IV. KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Kinh phí thực hiện Chương trình

- Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: ước tính 19.559 tỷ đồng (Mười chín nghìn, năm trăm năm mươi chín tỷ đồng).

- Khối lượng chi tiết thực hiện Chương trình và kinh phí yêu cầu được thể hiện tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư cho thực hiện Chương trình được cấp từ các nguồn sau:

- Ngân sách trung ương bố trí hàng năm, theo chương trình mục tiêu.
- Lồng ghép kinh phí của các chương trình mục tiêu liên quan khác như: giao thông; phòng, chống sạt lở; phát triển thủy lợi, v.v...
- Từ các nguồn vốn vay ODA và các nguồn tài trợ khác.
- Ngân sách của địa phương.
- Huy động vốn của các doanh nghiệp hưởng lợi.

3. Kế hoạch thực hiện

- Từ năm 2009 đến năm 2010: đầu tư một số dự án tu bổ đê cấp bách xung yếu. Kinh phí: 2.000 tỷ đồng.

- Từ năm 2011 đến năm 2015: tập trung thực hiện những giải pháp nhằm đảm bảo an toàn cho đê, cụ thể: đắp hoàn chỉnh mặt cắt đê, lấp đầm ao chân đê; gia cố thân đê, nền đê; sửa chữa, xây mới thay thế các công đã quá cũ, bị hư hỏng; trồng cây chắn sóng và cứng hóa một phần mặt đê. Kinh phí: 10.000 tỷ đồng.

- Từ năm 2016 đến năm 2020: hoàn chỉnh toàn bộ Chương trình. Kinh phí: 7.559 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đê thuộc phạm vi Chương trình, là cấp quyết định đầu tư và chỉ đạo, tổ chức thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, 05 năm, kế hoạch cho toàn bộ Chương trình, dự kiến kinh phí thực hiện, trình Thủ tướng Chính phủ;

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức lập dự án đầu tư nâng cấp các tuyến đê trong phạm vi quản lý của địa phương, đảm bảo an toàn phòng, chống lũ theo quy định;

- Chỉ đạo quản lý, thực hiện dự án;

- Tổ chức lực lượng đê quản lý, bảo vệ đê điều theo quy định của pháp luật;

- Định kỳ rà soát điều chỉnh quy hoạch đê điều trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo quy định của Luật Đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đê điều, có nhiệm vụ:

- Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê theo đề nghị của địa phương;

- Quản lý về quy hoạch đê phù hợp với quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch chung và định hướng phát triển hệ thống đê;

- Quản lý về kỹ thuật (thỏa thuận kỹ thuật làm căn cứ để các địa phương phê duyệt và chỉ đạo, giám sát thực hiện) đảm bảo công trình được xây dựng theo đúng kỹ thuật, an toàn và đạt hiệu quả theo quy định của Luật Đê điều;

- Quyết định đầu tư các dự án tu bổ đê điều thường xuyên, duy tu bảo dưỡng đê điều hàng năm và một số dự án có kỹ thuật phức tạp được đầu tư qua Bộ;

- Định kỳ hàng năm, 05 năm tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, và lập báo cáo tổng hợp cuối cùng khi Chương trình kết thúc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí hàng năm cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố để thực hiện Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp cùng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật đê điều, phục vụ cho Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đầu tư có hiệu quả.

5. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương, chỉ đạo, giám sát việc thực hiện Chương trình đáp ứng yêu cầu, đưa hệ thống đê sông thành công trình sử dụng đa mục tiêu, phục vụ phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng chống lụt, bão Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đê sông thuộc phạm vi Chương trình, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Như Điều 4;
 Ban Bí thư Trung ương Đảng;
 Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
 Văn phòng Trung ương Đảng;
 Văn phòng Chủ tịch nước;
 Văn phòng Quốc hội;
 - VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT,
 các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
 Lưu: Văn thư, KTN (4b).M 100

**KT. THỦ TƯỚNG
 PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Sinh Hùng



Phụ lục

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CẤP ĐÊ SÔNG ĐẾN NĂM 2020

Thực hiện theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tỉnh, thành phố	Kinh phí (triệu đồng)										
		Tôn tạo áp trúc, đập cơ đê và lấp đầm, ao, hồ ven đê	Cứng hoá mặt đê, làm đường hành lang chân đê	Khoan phụt vữa, xử lý ảnh hưởng thân đê	Trồng cây chắn sóng, trồng cỏ bảo vệ bờ sông, mái đê	Xử lý nền đê yếu	Cứng hoá mặt đê bồi	Xây dựng, sửa chữa công dưới đê	Tu sửa, nâng cấp kè bảo vệ đê	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp tràn sự cố	Hạ tầng và trang thiết bị phục vụ quản lý đê	Tổng cộng
1	Hoà Bình	30 080	31 584	1 200	1 750						17 000	82 000
2	Thái Nguyên	44 350	36 480	8 500	15 400			9 000	4 370		17 000	135 000
3	Phú Thọ	169 500	255 612	5 500	12 083		10 073	86 000	239 519	23 000	19 600	821 000
4	Vĩnh Phúc	213 650	285 500	89 750	62 800	110 000	60 000	32 000	229 500		70 000	1 153 000
5	Hà Nội	381 675	312 478	40 579	41 180	220 000	44 440	15 000	465 900		76 530	1 598 000
6	Bắc Giang	195 199	110 162	38 179	26 835		48 384	50 000	62 355	18 720	67 000	617 000
7	Bắc Ninh	190 000	202 100	33 200	24 460		82 100	71 000	89 500	34 000	30 000	756 000
8	Hải Dương	393 928	240 607	67 919	91 136		12 141	463 500	387 036		49 040	1 705 000
9	Hưng Yên	35 609	47 091	7 686	637	165 000	44 382	18 000	65 000		9 500	393 000
10	Hà Nam	307 171	169 406	14 020	2 132			46 500	107 500		71 500	718 000
11	Quảng Ninh	46 000	36 000	3 500	450			1 500	77 000		1 600	166 000
12	Hải Phòng	459 313	215 780	51 508	20 080			350 400	219 000		66 000	1 382 000
13	Thái Bình	203 389	213 668	70 275	16 614	180 000	102 075	229 667	339 768	57 319	69 980	1 483 000
14	Nam Định	524 999	345 585	51 750	27 844	165 000	121 346	437 500	481 031	21 000	34 000	2 210 000
15	Ninh Bình	807 974	274 664	82 699	14 317			120 750	256 844	4 818	6 000	1 568 000
16	Thanh hoá	645 599	359 065	84 842	24 215		23 000	352 300	368 254	90 000	69 000	2 016 000
17	Nghệ An	885 735	34 125	35 178	11 750	110 000		195 241	94 582		21 300	1 388 000
18	Hà Tĩnh	781 371	133 365	12 000	35 243	110 000		133 000	95 000		31 500	1 332 000
19	Đồng Tháp	1 418	4 824	1 608	838						17 000	26 000
20	Nghiên cứu khoa học phục vụ công tác nâng cấp hệ thống đê điều											10 000
TỔNG CỘNG		6 317 000	3 308 000	700 000	430 000	1 060 000	548 000	2 611 000	3 582 000	249 000	744 000	19 559 000

**KINH PHÍ HẠNG MỤC TÔN TẠO, ÁP TRÚC, ĐÁP CƠ ĐỀ
VÀ LẤP ĐÀM, AO, HỒ VẮN ĐỀ**

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đề	Chiều dài thực hiện (m)	Khối lượng đất (m ³)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Hoà Bình	Đê Quỳnh Lâm; Đà Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	18.600	1 028 000	30 080
2	Thái Nguyên	Đê Chã, sông Công, hữu Cầu, đê Gang Thép	42.670	443 500	44 350
3	Phú Thọ	hữu Lô; hữu Thao; tả Đà và một số tuyến đề dưới cấp III	114.650	1 253 750	169 500
4	Vĩnh Phúc	Tả, hữu Cà Lò và một số tuyến đề dưới cấp III	37.950	2 236 500	213 650
5	Hà Nội	Tả, hữu Hồng; tả, hữu Đuống; tả Cà Lò; hữu Cầu; tả, hữu Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	157.265	3 379 433	381 675
6	Bắc Giang	Tả Cầu; tả, hữu Thương và một số tuyến đề dưới cấp III	59.231	1 626 655	195 199
7	Bắc Ninh	Hữu Thái Bình, tả Đuống, hữu Đuống, hữu Cà Lò, hữu Cầu và một số tuyến đề dưới cấp III	119.090	2 218 950	190 000
8	Hải Dương	Tả Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Kinh Thầy; tả hữu Lai Vu; tả, hữu sông Rạng; tả Lạch Tray; Tả, hữu Kinh Môn, hữu Văn Úc và một số tuyến đề dưới cấp III	276.475	3 653 922	393 928
9	Hưng Yên	Tả Hồng, tả Luộc	21.581	323 718	35 609
10	Hà Nam	Hữu Hồng; tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	30.200	1 535 855	307 171
11	Quảng Ninh	Bình Dương; Nguyễn Huệ; Hồng Phong; Yên Đức và một số tuyến đề dưới cấp III	46.000	460 000	46 000
12	Hải Phòng	Hữu Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Văn Úc; tả, hữu Lạch Tray; tả, hữu Cấm; hữu Kinh Thầy và một số tuyến đề dưới cấp III	133.770	9 186 256	459 313
13	Thái Bình	Hồng Hà I, II; tả, hữu Trà Lý; hữu Luộc; hữu Hóa và một số tuyến đề dưới cấp III	152.320	2 683 780	203 389
14	Nam Định	hữu Hồng; tả, hữu Đào; tả hữu Ninh Cơ; tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	243.712	5 249 990	524 999
15	Ninh Bình	Tả, hữu Hoàng Long, hữu Đáy, tả, hữu Vạc, Trường Yên, Đầm Cút và một số tuyến đề dưới cấp III	454.408	5 845 260	807 974
16	Thanh hoá	Tả, hữu sông Mã; tả hữu sông Chu; tả, hữu sông Lèn; tả hữu sông Lạch Trường và một số tuyến đề dưới cấp III	637.521	11 103 411	645 599
17	Nghệ An	Tả Lam; Thanh Chương; Nam Đàn; Quỳnh Lưu và một số tuyến đề dưới cấp III	192.951	4 360 591	885 735
18	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	101.700	4 692 230	781 371
19	Đồng Tháp	Đê bao Sa Rài	9.680	56 724	1 418
Tổng cộng			2.849.774	61 338 527	6 316 960

**KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ HẠNG MỤC CỨNG HOÁ MẶT ĐỀ,
LÀM ĐƯỜNG HÀNH LANG CHÂN ĐỀ**

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đề	Chiều dài (m)	Khối lượng bê tông (m ³)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Hoà Bình	Đê Quỳnh Lâm; Đà Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	23.027	26 320	31 584
2	Thái Nguyên	Đê Chả, sông Công, hữu Cầu, đê Gang Thép	38.200	30 400	36 480
3	Phú Thọ	hữu Lô; hữu Thao; tả Đà và một số tuyến đề dưới cấp III	192.328	446 378	255 612
4	Vĩnh Phúc	Tả Hồng, tả Lô, tả, hữu Phó Đáy	151.540	128 600	285 500
5	Hà Nội	Tả, hữu Hồng; tả, hữu Đuống; tả Cà Lò; hữu Cầu; tả, hữu Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	169.000	482 800	312 478
6	Bắc Giang	Tả Cầu; tả, hữu Thương và một số tuyến đề dưới cấp III	98.130	89 474	110 162
7	Bắc Ninh	Hữu Thái Bình, tả Đuống, hữu Đuống, hữu Cà Lò, hữu Cầu và một số tuyến đề dưới cấp III	143.500	152 280	202 100
8	Hải Dương	Tả Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Kinh Thầy; tả hữu Lai Vu; tả, hữu sông Rạng; tả Lạch Tray; Tả, hữu Kinh Môn, hữu Văn Úc và một số tuyến đề dưới cấp III	208.423	221 177	240 607
9	Hưng Yên	Tả Hồng, tả Luộc	34.882	34 882	47 091
10	Hà Nam	Hữu Hồng; tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	76.055	58 157	169 406
11	Quảng Ninh	Bình Dương; Nguyễn Huệ; Hồng Phong;	18.000	18 000	36 000
12	Hải Phòng	Hữu Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Văn Úc; tả, hữu Lạch Tray; tả, hữu Cấm; hữu Kinh Thầy và một số tuyến đề dưới cấp III	232.581	197 405	215 780
13	Thái Bình	Hồng Hà I, II; tả, hữu Trà Lý; hữu Luộc; hữu Hóa	149.730	143 825	213 668
14	Nam Định	hữu Hồng; tả, hữu Đào; tả hữu Ninh Cơ; tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	175.360	206 523	345 585
15	Ninh Bình	Tả Hoàng Long, hữu Đáy, tả, hữu Vạc, Trường Yên	216.002	228 887	274 664
16	Thanh hoá	Tả, hữu sông Mã; tả hữu sông Chu; tả, hữu sông Lèn; tả hữu sông Lạch Trường và một số tuyến đề dưới cấp III	342.690	326 323	359 065
17	Nghệ An	Tả Lam; Đổng Văn và một số tuyến đề dưới cấp III	9.100	22 750	34 125
18	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	139.650	110 090	133 365
19	Đồng Tháp	Đê bao Sa Rài	6.700	2 010	4 824
Tổng cộng			2.424.897	2 926 280	3 308 096

KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ HẠNG MỤC KHOAN PHỤT VỮA, XỬ LÝ ÁN HỌA THÂN ĐỀ

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đề	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Hoà Bình	Đê Quỳnh Lâm; Đà Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	2 000	1 200
2	Thái Nguyên	Đê Chả, sông Công, hữu Cầu, đê Gang thép	17 000	8 500
3	Phú Thọ	Hữu Lô; hữu Thao; tả Đà; và một số tuyến đề dưới cấp III	11 000	5 500
4	Vĩnh Phúc	Tả Hồng, tả Lô, tả, hữu Phó Đáy	148 470	89 750
5	Hà Nội	Tả, hữu Hồng; tả, hữu Đuống; tả Cà Lò; hữu Cầu; tả, hữu Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	81 157	40 579
6	Bắc Giang	Tả Cầu; tả, hữu Thương và một số tuyến đề dưới cấp III	84 800	38 179
7	Bắc Ninh	Hữu Thái Bình, Tả Đuống, Hữu Đuống, Hữu Cầu và một số tuyến đề dưới cấp III	57 500	33 200
8	Hải Dương	Tả Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Kinh Thầy; tả hữu Lai Vu; tả, hữu sông Rang; tả Lạch Tray; Tả, hữu Kinh Môn, hữu Văn Úc và một số tuyến đề dưới cấp III	215 558	67 919
9	Hưng Yên	Tả Hồng, tả Luộc	15 371	7 686
10	Hà Nam	Hữu Hồng, tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	35 051	14 020
11	Quảng Ninh	Bình Dương; Nguyễn Huệ; Hồng Phong	7 000	3 500
12	Hải Phòng	Tả Hoá; tả Thái Bình; tả, hữu Văn Úc; tả, hữu Lạch Tray; tả, hữu sông Cấm;	84 036	51 508
13	Thái Bình	Hồng Hà I, II; tả, hữu Trà Lý; hữu Luộc	140 550	70 275
14	Nam Định	hữu Hồng; tả, hữu Đào; tả hữu Ninh Cơ; tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	103 500	51 750
15	Ninh Bình	Hữu Đáy; tả Hoàng Long; Trường Yên; tả, hữu Vạc	165 399	82 699
16	Thanh hoá	Tả, hữu sông Mã; tả hữu sông Chu; tả, hữu sông Lèn; tả hữu sông Lạch Trường và một số tuyến đề dưới cấp III	149 253	84 842
17	Nghệ An	Tả Lam; hữu Nam Đàn	58 630	35 178
18	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	12 000	12 000
19	Đồng Tháp	Đê bao Sa Rài	2 010	1 608
Tổng cộng			1 390 284	699 893

**KINH PHÍ HẠNG MỤC TRỒNG CÂY CHẤN SÓNG,
TRỒNG CỎ BẢO VỆ BỜ SÔNG, MÁI ĐỀ**

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đề	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Hoà Bình	Đê Quỳnh Lâm; Đà Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	7 000	1 750
2	Thái Nguyên	Đê Chả, sông Công, hữu Cầu, đê Gang thép	37 700	15 400
3	Phú Thọ	hữu Lô; hữu Thao; tả Đà; và một số tuyến đề dưới cấp III	144 500	12 083
4	Vĩnh Phúc	Tả Hồng; tả Lô; tả, hữu Phó Đáy	106 000	62 800
5	Hà Nội	Tả, hữu Hồng; tả, hữu Đuông; tả Cà Lò; hữu Cầu; tả, hữu Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	86 494	41 180
6	Bắc Giang	Tả Cầu; tả, hữu Thương và một số tuyến đề dưới cấp III	198 365	26 835
7	Bắc Ninh	Tả, hữu Đuông; hữu Thái Bình; hữu Cầu, hữu Cà Lò và một số tuyến đề dưới cấp III	75 500	24 460
8	Hải Dương	Tả Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Kinh Thầy; tả hữu Lai Vu; tả, hữu sông Rạng; tả Lạch Tray; Tả, hữu Kinh Môn, hữu Văn Úc và một số tuyến đề dưới cấp III	639 423	91 136
9	Hưng Yên	Tả Hồng, tả Luộc	12 733	637
10	Hà Nam	Hữu Hồng, tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	19 989	2 132
11	Quảng Ninh	Bình Dương; Nguyễn Huệ; Hồng Phong	18 000	450
12	Hải Phòng	Tả Hoá; tả Thái Bình; tả, hữu Văn Úc; tả, hữu Lạch Tray; tả, hữu sông Cấm;	80 320	20 080
13	Thái Bình	Hồng Hà I, II; tả, hữu Trà Lý; hữu Luộc; hữu Hóa;	79 700	16 614
14	Nam Định	hữu Hồng; tả, hữu Đào; tả hữu Ninh Cơ; tả Đáy và một số tuyến đề dưới cấp III	96 484	27 844
15	Ninh Bình	Hữu Đáy; tả Hoàng Long; Trường Yên; tả, hữu Vạc	46 225	14 317
16	Thanh hoá	Tả, hữu sông Mã; tả hữu sông Chu; tả, hữu sông Lèn; tả hữu sông Lạch Trường và một số tuyến đề dưới cấp III	215 395	24 215
17	Nghệ An	Tả Lam; Thanh Chương; Nam Đàn; Quỳnh Lưu và một số tuyến đề dưới cấp III	22 129	11 750
18	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đề dưới cấp III	123 700	35 243
19	Đồng Tháp	Đê bao Sa Rài	3 351	838
Tổng cộng			2 013 008	429 762

KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ HẠNG MỤC XỬ LÝ NỀN ĐỀ YẾU

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đề	Chiều dài (m)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Vĩnh Phúc	Tả Hồng	2 000	110 000
2	Hà Nội	Hữu Hồng	4 000	220 000
3	Hưng Yên	Tả Hồng	3 000	165 000
4	Thái Bình	Tả Hồng	4 000	180 000
5	Nam Định	Tả Ninh Cơ	3 000	165 000
6	Nghệ An	Đê tả Lam	2 000	110 000
7	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đê dưới cấp III	2 000	110 000
Tổng cộng			20 000	1 060 000

KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ HẠNG MỤC XÂY MỚI, SỬA CHỮA CỐNG DƯỚI ĐÈ

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đê	Số lượng cống	Khối lượng bê tông (m ³)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thái Nguyên	Đê Chã, sông Công, hữu Cầu, đê Gang thép	17	7 500	9 000
2	Phủ Thọ	Hữu Lô; hữu Thao; tả Đà; và một số tuyến đê dưới cấp III	67	5 870	86 000
3	Vĩnh Phúc	Tả Hồng; tả Lô; tả, hữu Phó Đáy và một số tuyến đê dưới cấp III	8	2 800	32 000
4	Hà Nội	Tả, hữu Hồng; tả, hữu Đuống; tả Cà Lò; hữu Cầu; tả, hữu Đáy; và một số tuyến đê dưới cấp III	6	740	15 000
5	Bắc Giang	Tả Cầu; tả, hữu Thương và một số tuyến đê dưới cấp III	11	10 000	50 000
6	Bắc Ninh	Tả Đuống, hữu Đuống, hữu Cà Lò, hữu Cầu, và một số tuyến đê dưới cấp III	18	13 600	71 000
7	Hải Dương	Tả Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Kinh Thầy; tả hữu Lai Vu; tả, hữu sông Rạng; tả Lạch Tray; tả, hữu Kinh Môn, hữu Văn Úc và một số tuyến đê dưới cấp III	114	85 500	463 500
8	Hưng Yên	Tả Hồng; tả Luộc	2	3 700	18 000
9	Hà Nam	Hữu Hồng, tả Đáy, và một số tuyến đê dưới cấp III	9	7 800	46 500
10	Quảng Ninh	Bình Dương; Nguyễn Huệ; Hồng Phong	3	750	1 500
11	Hải Phòng	Tả Hoá; hữu Luộc; tả, hữu Thái Bình; hữu sông Mới; tả, hữu Văn Úc; tả, hữu Lạch Tray; tả, hữu sông Cấm; hữu Kinh Thầy; và một số tuyến đê dưới cấp III	96	27 575	350 400
12	Thái Bình	Hồng Hà I, II; tả, hữu Trà Lý; hữu Luộc; hữu Hòa; và một số tuyến đê dưới cấp III	53	26 254	229 667
13	Nam Định	hữu Hồng; tả, hữu Đào; tả hữu Ninh Cơ; tả Đáy và một số tuyến đê dưới cấp III	58	43 750	437 500
14	Ninh Bình	Hữu Đáy; tả Hoàng Long; Trường Yên; tả, hữu Vạc	128	63 750	120 750
15	Thanh hoá	Tả, hữu sông Mã; tả hữu sông Chu; tả, hữu sông Lèn; tả hữu sông Lạch Trường và một số tuyến đê dưới cấp III	347	80 330	352 300
16	Nghệ An	Tả Lam; Thanh Chương; Nam Đàn; Quỳnh Lưu và một số tuyến đê dưới cấp III	200	137 282	195 241
17	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đê dưới cấp III	51	26 450	133 000
Tổng cộng			1 187	543 651	2 611 358

KHỐI LƯỢNG KINH PHÍ HẠNG MỤC TU SỬA, NÂNG CẤP KÈ BẢO VỆ ĐÈ

STT	Tỉnh, thành phố	Tuyến đê	Chiều dài (m)	Khối lượng đá (m ³)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Thái Nguyên	Đê Chả, sông Công, hữu Cầu, đê Gang thép	4.370	4 370	4 370
2	Phú Thọ	hữu Lô; hữu Thao; tả Đà; và một số tuyến đê dưới cấp III	54.223	931 353	239 519
3	Vĩnh Phúc	Tả Hồng; tả Lô; tả, hữu Phó Đáy	22.200	165 000	229 500
4	Hà Nội	Tả, hữu Hồng; tả, hữu Đuống; tả Cà Lô; hữu Cầu; tả, hữu Đáy; và một số tuyến đê dưới cấp III	42.650	1 844 150	465 900
5	Bắc Giang	Tả Cầu; tả, hữu Thương và một số tuyến đê dưới cấp III	46.125	103 925	62 355
6	Bắc Ninh	Hữu Thái Bình, tả Đuống, hữu Đuống, hữu Cầu, và một số tuyến đê dưới cấp III	13.000	112 500	89 500
7	Hải Dương	Tả Luộc; tả, hữu Thái Bình; tả, hữu Kinh Thầy; tả hữu Lai Vu; tả, hữu sông Rạng; tả Lạch Tray; Tả, hữu Kinh Môn, hữu Văn Úc; và một số tuyến đê dưới cấp III	37.615	400 177	387 036
8	Hưng Yên	Tả Hồng; tả Luộc	3.866	116 000	65 000
9	Hà Nam	Hữu Hồng	2.400	1 018 530	107 500
10	Quảng Ninh	Bình Dương; Nguyễn Huệ; Hồng Phong	18.000	52 000	77 000
11	Hải Phòng	Tả Hoá; hữu Luộc; hữu Thái Bình; tả, hữu Văn Úc; tả, hữu Lạch Tray; tả, hữu sông Cấm; tả sông Hoá; và một số tuyến đê dưới cấp III	21.056	314 000	219 000
12	Thái Bình	Hồng Hà I, II; tả, hữu Trà Lý; hữu Luộc; hữu Hóa; và một số tuyến đê dưới cấp III	42.146	1 727 137	339 768
13	Nam Định	hữu Hồng; tả, hữu Đào; tả hữu Ninh Cơ; tả Đáy và một số tuyến đê dưới cấp III	31.819	319 787	481 031
14	Ninh Bình	Hữu Đáy; tả Hoàng Long; Trường Yên; tả, hữu Vạc; và một số tuyến đê dưới cấp III	36.620	321 284	256 844
15	Thanh hoá	Tả, hữu sông Mã; tả hữu sông Chu; tả, hữu sông Lèn; tả hữu sông Lạch Trường và một số tuyến đê dưới cấp III	93.187	690 890	368 254
16	Nghệ An	Tả Lam; Thanh Chương; Nam Đàn; Quỳnh Lưu và một số tuyến đê dưới cấp III	30.576	213 401	94 582
17	Hà Tĩnh	Đê La Giang và một số tuyến đê dưới cấp III	17.600	380 000	95 000
Tổng cộng			517.453	8 714 503	3 582 157

KHỐI LƯỢNG. KINH PHÍ HẠNG MỤC CỨNG HOÁ MẶT ĐỀ BÓI

STT	Tỉnh, thành phố	Chiều dài (m)	Khối lượng bê tông (m ³)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Phú Thọ	14.390	11 512	10 073
2	Vĩnh Phúc	27.130	30 000	60 000
3	Hà Nội	38.600	37 660	44 440
4	Bắc Giang	48.000	40 320	48 384
5	Bắc Ninh	54.650	54 650	82 100
6	Hải Dương	27.510	22 074	12 141
7	Hưng Yên	73.970	36 985	44 382
8	Thái Bình	82.350	81 075	102 075
9	Nam Định	77.994	52 022	121 346
10	Thanh hoá	9.400	11 000	23 000
Tổng cộng		453.994	377 298	547 941

KHỐI LƯỢNG, KINH PHÍ HẠNG MỤC XÂY DỰNG TRẦN CỨU HỘ TRÊN ĐÊ PHÂN, CHẠM LŨ VÀ ĐÊ BÓI

STT	Tỉnh, thành phố	Chiều dài (m)	Khối lượng bê tông (m ³)	Kinh phí (triệu đồng)
1	Phú Thọ	644	11 500	23 000
2	Bắc Giang	1.300	15 600	18 720
3	Bắc Ninh	3.400	34 000	34 000
4	Thái Bình	610	17 286	57 319
5	Nam Định	1.400	10 500	21 000
6	Ninh Bình	730	4 380	4 818
7	Thanh hoá	6.000	45 000	90 000
Tổng cộng		14.084	138 266	248 857

KINH PHÍ HẠNG MỤC NÂNG CẤP HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ QLĐ

STT	Tỉnh, thành phố	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Hoà Bình	17 000	
2	Thái Nguyên	17 000	
3	Phú Thọ	19 600	
4	Vĩnh Phúc	70 000	
5	Hà Nội	76 530	
6	Bắc Giang	67 000	
7	Bắc Ninh	30 000	
8	Hải Dương	49 040	
9	Hưng Yên	9 500	
10	Hà Nam	71 500	
11	Quảng Ninh	1 600	
12	Hải Phòng	66 000	
13	Thái Bình	69 980	
14	Nam Định	34 000	
15	Ninh Bình	6 000	
16	Thanh hoá	69 000	
17	Nghệ An	21 300	
18	Hà Tĩnh	31 500	
19	Đồng Tháp	17 000	
Tổng cộng		743 550	